CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Bê tông Biên Hòa

Ngày 31/12/2024	1,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**21.4%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,300 - 2,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8
Số lượng CPLH (CP)	4,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,185
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.26
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
31.2%
YoY: +/-▲ 0.5%

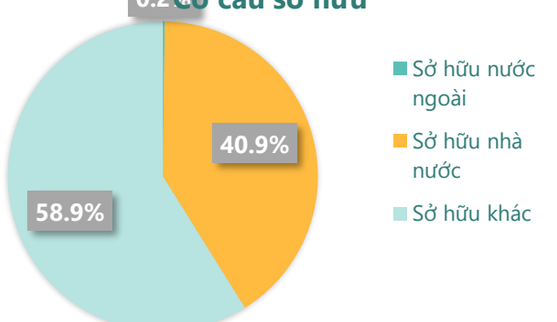
ROE
2024
-0.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

DT thuần
2024
7.64
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.56| -25.1%

LN thuần
2024
0.63
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.29| 86.9%

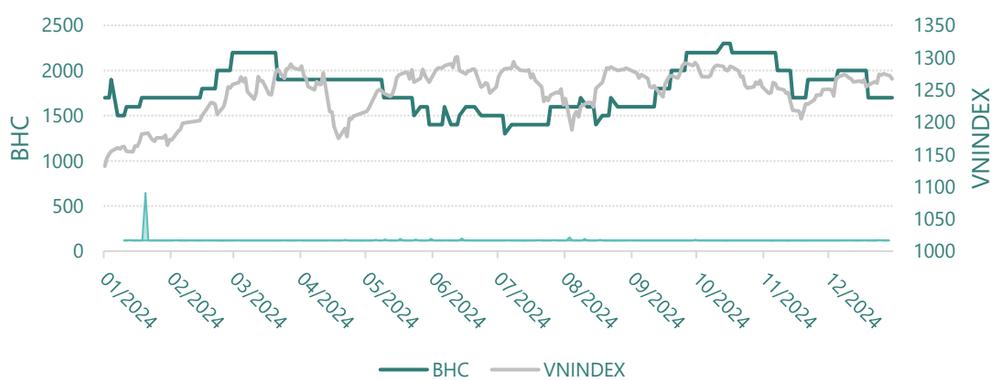
LN sau thuế
2024
0.30
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.15| -33.3%

Cơ cấu sở hữu

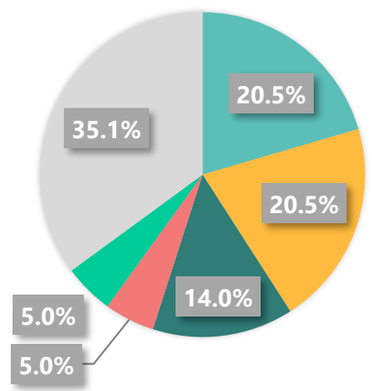


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



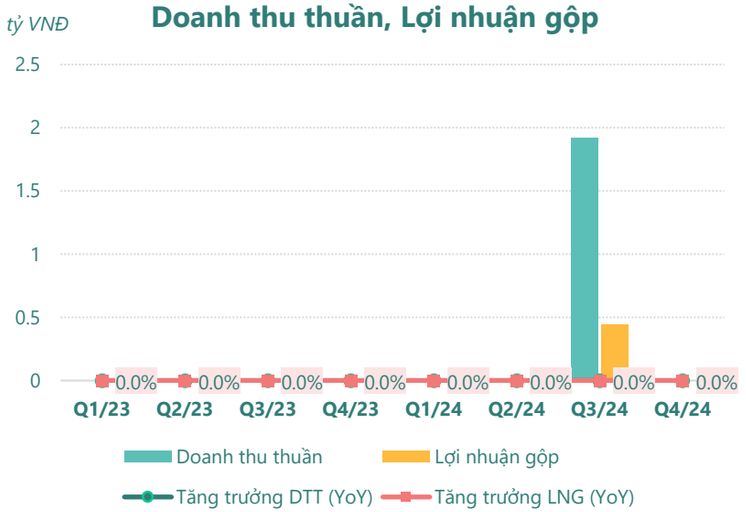
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

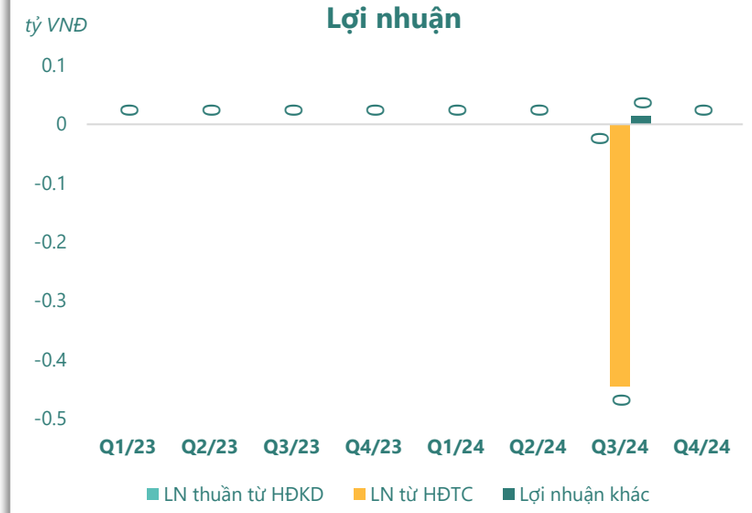
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



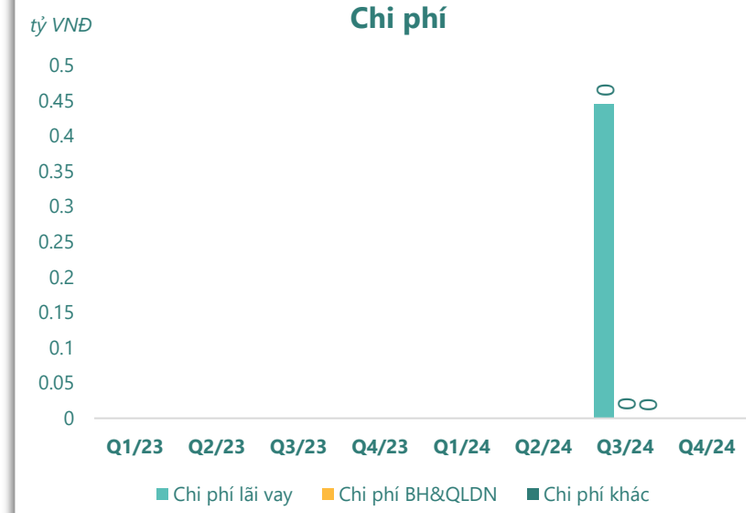
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



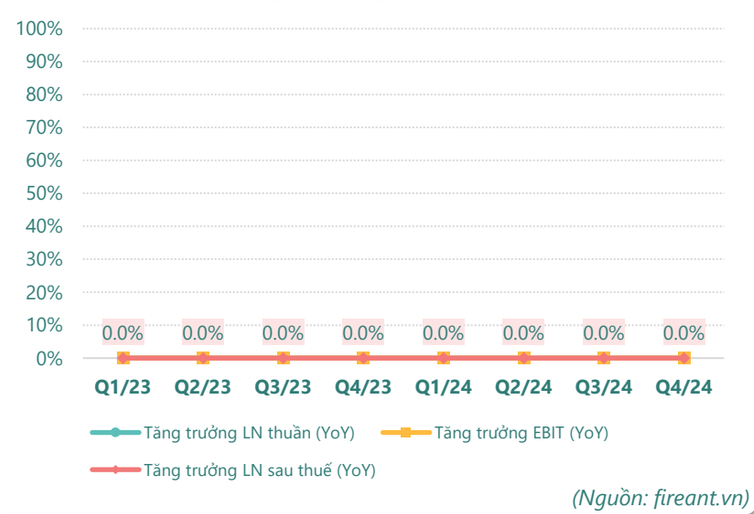
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



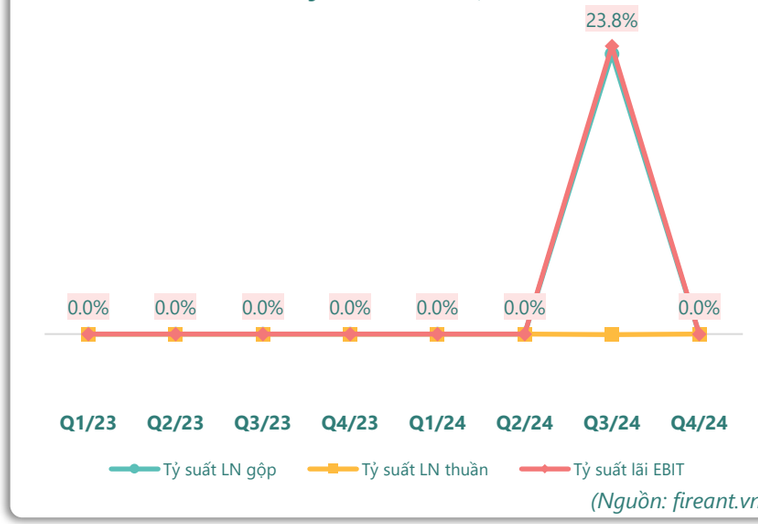
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



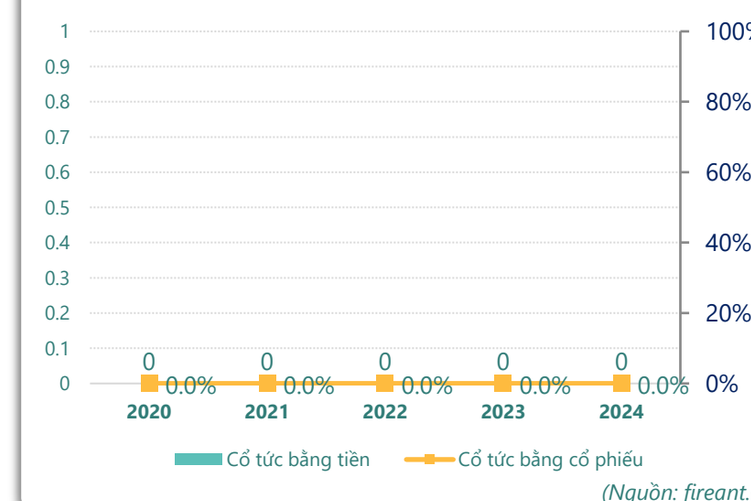
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

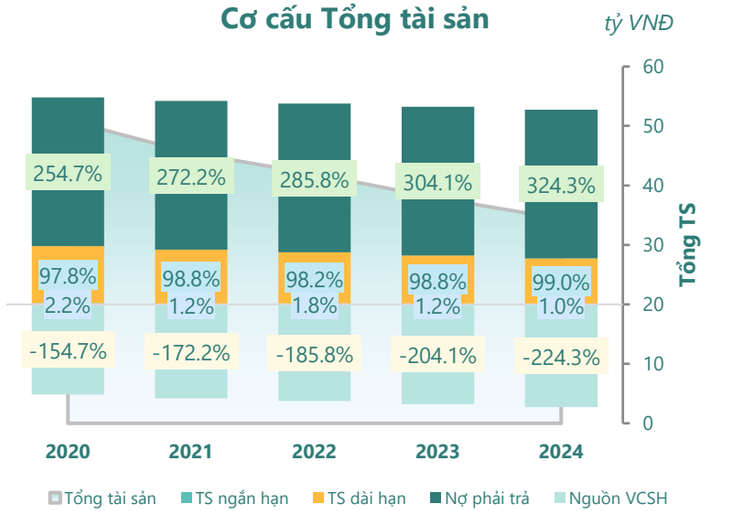
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

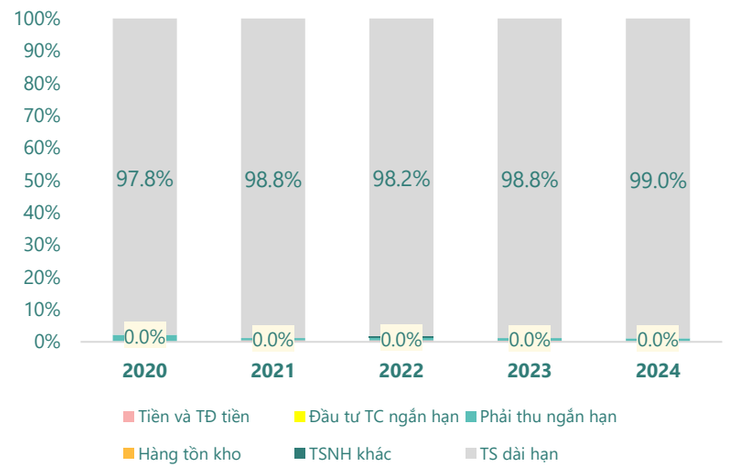
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



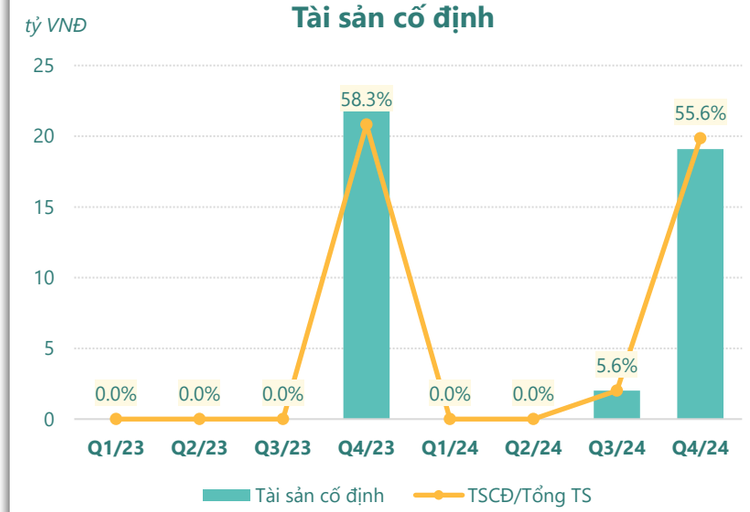
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



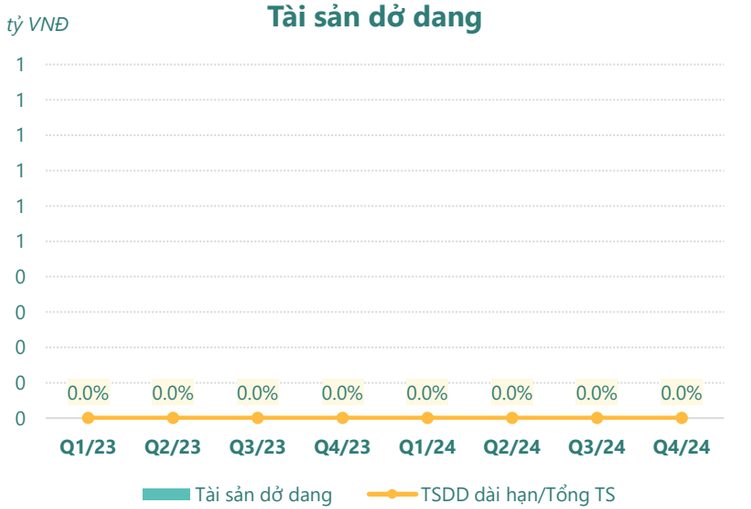
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



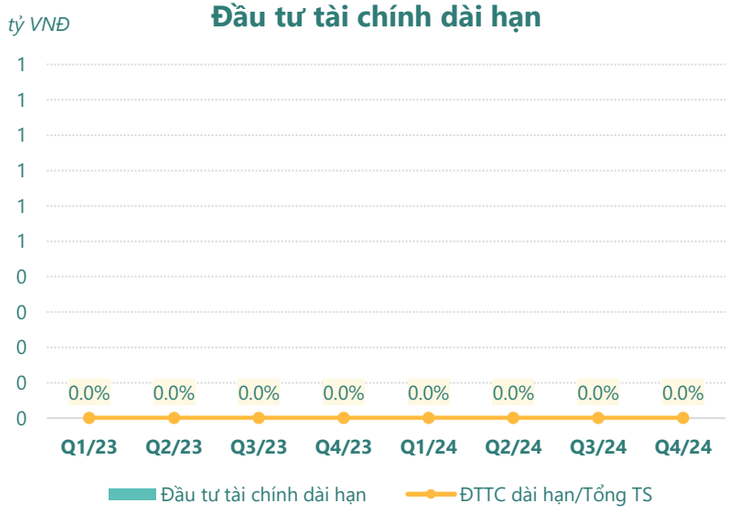
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



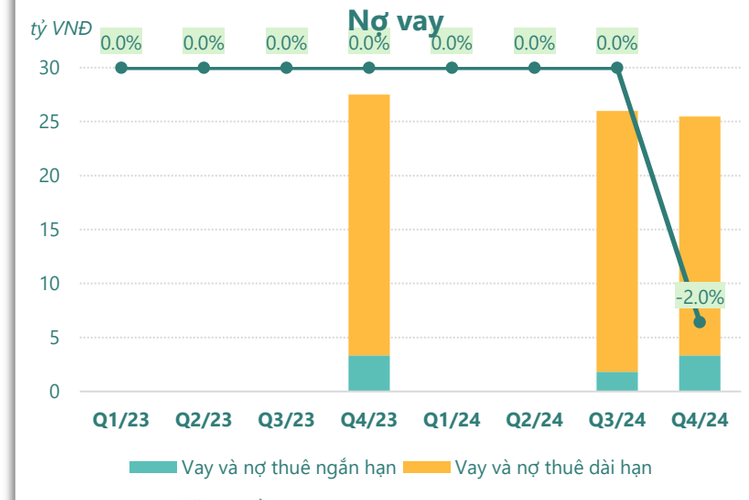
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

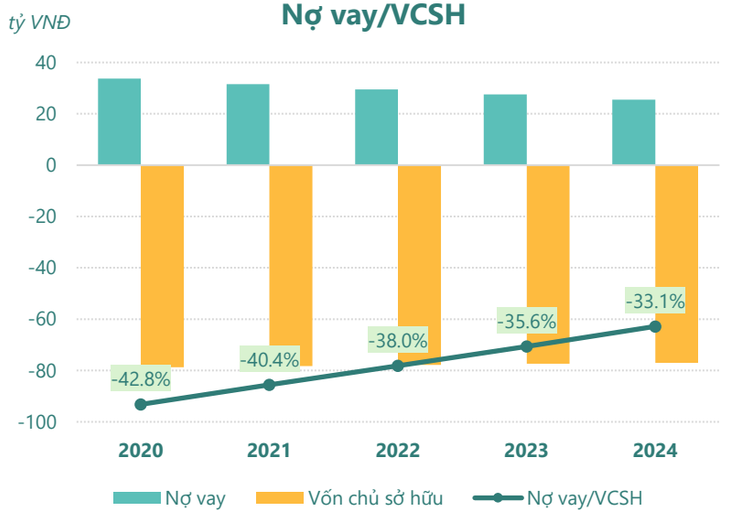
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

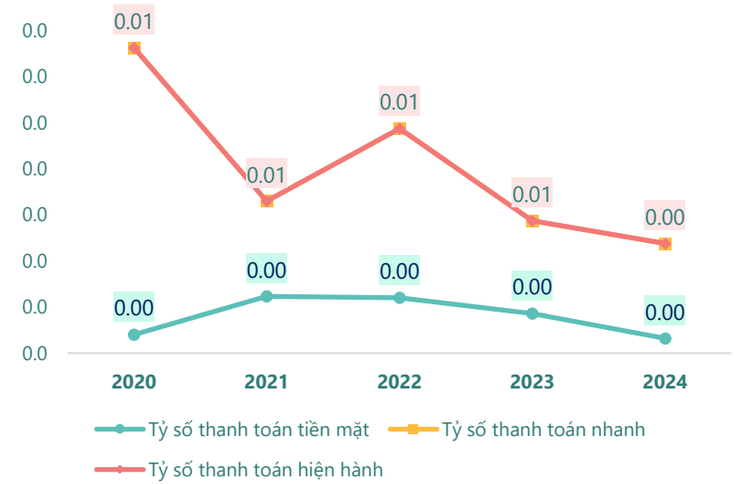
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



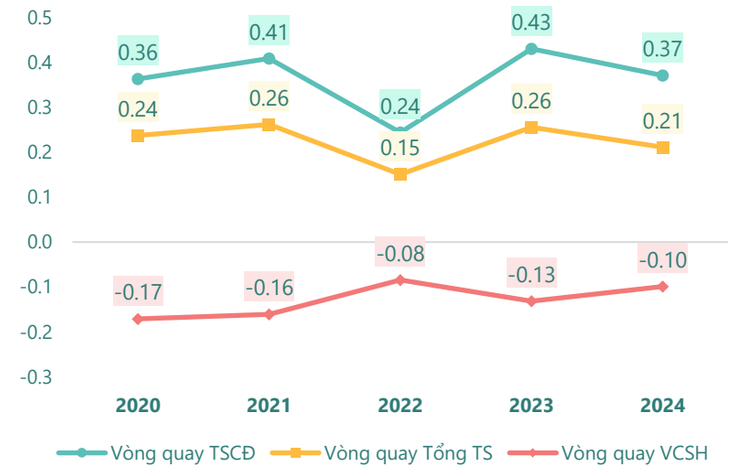
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



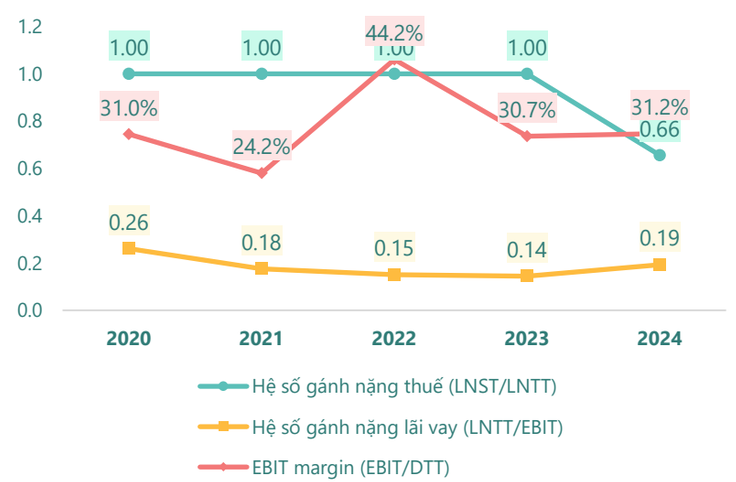
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



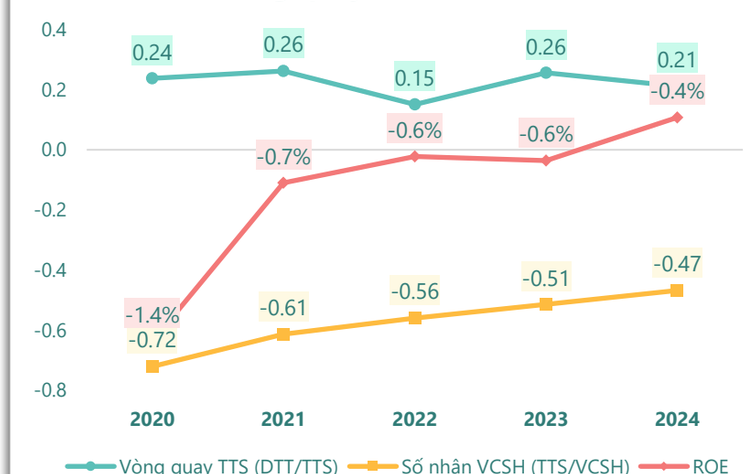
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



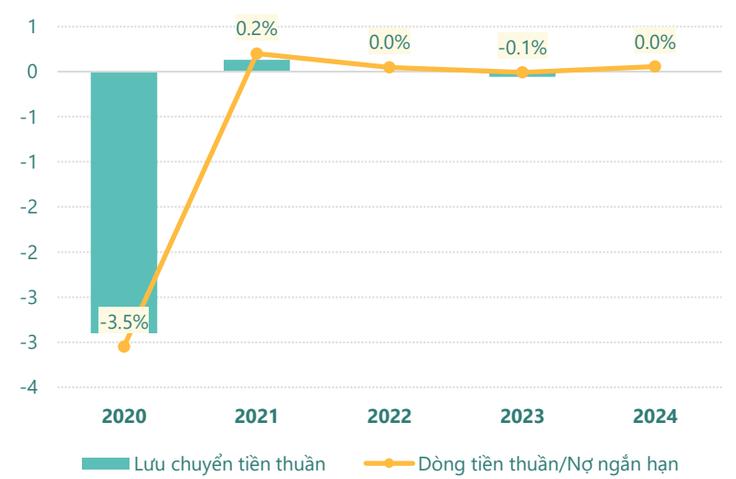
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**7.64**	**10.2**	**-25.1%**
Giá vốn hàng bán				5.86	5.78	1.4%
Lợi nhuận gộp				1.77	4.41	-59.8%
Doanh thu HĐTC				0.00	0.00	-73.1%
Chi phí TC				1.03	4.05	-74.7%
Chi phí lãi vay				1.92	2.68	-28.3%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				0	0	
Chi phí QLDN				**0.12**	**0.03**	**359%**
LN thuần từ HĐKD				0.63	0.34	86.9%
Lợi nhuận khác				**-0.17**	**0.11**	**-253%**
LN trước thuế				0.46	0.45	1.7%
Lợi nhuận sau thuế				**0.30**	**0.45**	**-33.3%**
LNST của CĐ cty mẹ				**0.30**	**0.45**	**-33.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**34.3**	**37.9**	**-9.3%**
Tài sản ngắn hạn	0.36	0.44	-19.1%
Tiền và tương đương tiền	0.05	0.13	-63.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0.31	0.31	0.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**34.0**	**37.4**	**-9.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	19.1	22.1	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.9**	**15.3**	**-2.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	111	115	-3.3%
Nợ ngắn hạn	**75.4**	**77.2**	**-2.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.35	3.35	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.2	51.7	1.0%
Nợ dài hạn	36.0	38.0	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.1	24.2	-8.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-77.0**	**-77.3**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**-77.0**	**-77.3**	**0.4%**
Vốn điều lệ	45.0	45.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)